



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

Liều

A member of  HLB International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông: Tô Văn Thành	Ủy viên
Ông: Hà Văn Phụng	Ủy viên
Ông: Trần Huy Thắng	Ủy viên
Bà: Bùi Thị Thúy	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lương Văn Tuyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Mạnh	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Long	Thành viên
Bà: Bùi Thu Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng được lập ngày 26 tháng 02 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Ánh Dương Tia sáng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 22 tháng 02 năm 2014.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		102.016.860.400	118.533.736.502
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.064.201.873	716.954.326
111	1. Tiền		3.064.201.873	716.954.326
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		27.974.341.511	32.397.216.981
131	1. Phải thu của khách hàng		29.164.930.008	32.072.885.407
132	2. Trả trước cho người bán		-	1.015.284.750
135	5. Các khoản phải thu khác	4	479.811.527	265.898.813
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.670.400.024)	(956.851.989)
140	IV. Hàng tồn kho	5	70.330.643.597	82.684.619.352
141	1. Hàng tồn kho		70.766.762.361	82.998.851.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(436.118.764)	(314.232.473)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		647.673.419	2.734.945.843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		213.976.446	158.356.558
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.943	300.469.885
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	63.505.559	1.331.228.382
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	370.177.471	944.891.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.860.312.950	64.133.095.747
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		56.637.530.378	61.388.278.559
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	41.818.099.755	45.465.095.940
222	- Nguyên giá		102.632.944.531	103.115.320.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.814.844.776)	(57.650.224.701)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	13.796.899.950	14.900.651.946
225	- Nguyên giá		14.975.968.776	14.975.968.776
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.179.068.826)	(75.316.830)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1.000.000.000	1.000.000.000
228	- Nguyên giá		1.000.000.000	1.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.530.673	22.530.673
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.222.782.572	2.744.817.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.642.300.804	1.164.335.420
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	1.580.481.768	1.580.481.768
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		161.877.173.350	182.666.832.249

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		118.337.475.605	139.438.228.052
310	I. Nợ ngắn hạn		110.649.408.746	127.097.016.191
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	72.910.911.257	80.668.230.807
312	2. Phải trả cho người bán		34.310.487.433	40.392.206.052
313	3. Người mua trả tiền trước		19.260.665	31.203.947
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	204.437.134	44.056.702
315	5. Phải trả người lao động		217.717.185	470.976.532
316	6. Chi phí phải trả	15	455.510.058	1.612.177.323
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	2.271.309.111	3.550.531.625
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		259.775.903	327.633.203
330	II. Nợ dài hạn		7.688.066.859	12.341.211.861
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	605.717.150	544.861.500
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	7.082.349.709	11.796.350.361
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.539.697.745	43.228.604.197
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	19	43.539.697.745	43.228.604.197
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.193.984.886	3.193.984.886
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.740.855.460	1.740.855.460
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.825.362	51.825.362
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(28.901.767.963)	(29.212.861.511)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		161.877.173.350	182.666.832.249

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

5. Ngoại tệ các loại
USD

31/12/2013

01/01/2013

3.391,39

1.137,21

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	172.255.590.181	165.953.891.954
02	2. Các khoản giảm trừ	21	369.661.605	762.310.118
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	171.885.928.576	165.191.581.836
11	4. Giá vốn hàng bán	23	142.132.774.913	146.777.724.151
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.753.153.663	18.413.857.685
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	207.668.429	440.944.718
22	7. Chi phí tài chính	25	9.751.917.677	18.075.161.844
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.301.870.919	17.725.582.183
24	8. Chi phí bán hàng	26	12.907.042.463	21.475.879.872
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.195.129.248	9.280.318.802
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.732.704	(29.976.558.115)
31	11. Thu nhập khác	28	297.493.955	370.849.372
32	12. Chi phí khác	29	43.659.216	38.740.104
40	13. Lợi nhuận khác		253.834.739	332.109.268
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		360.567.443	(29.644.448.847)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>360.567.443</u>	<u>(29.644.448.847)</u>

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014



Tô Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		360.567.443	(29.644.448.847)
	2. Điều chỉnh các khoản		14.811.915.581	24.989.423.394
02	- Khấu hao TSCĐ		4.966.171.005	6.452.789.635
03	- Các khoản dự phòng		835.434.326	878.410.397
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(66.007.949)	(11.948.147)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(225.552.720)	(55.410.674)
06	- Chi phí lãi vay		9.301.870.919	17.725.582.183
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.172.483.024	(4.655.025.453)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		5.856.219.747	9.388.487.169
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.232.089.464	53.558.975.656
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.026.584.930)	(22.487.947.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(521.338.596)	2.590.503.472
13	- Tiền lãi vay đã trả		(10.177.490.584)	(17.339.410.404)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.473.895)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.790.070.489	248.003.020
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.703.084.635)	(2.823.567.126)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.572.890.084	18.480.018.933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(227.669.500)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		210.721.500	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.987.720	55.410.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		17.039.720	55.410.674
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		130.085.345.741	151.663.640.372
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(140.143.530.446)	(170.147.618.158)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(2.462.751.800)	(1.515.397.788)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.720.226.000)	(1.652.514.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.241.162.505)	(21.651.889.574)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.348.767.299	(3.116.459.967)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		716.954.326	3.830.485.029
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		(1.519.752)	2.929.264
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3.064.201.873	716.954.326

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05 tháng 04 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Nam Định	Số 179 đường Giải Phóng, Tân An, Lộc Hòa, TP. Nam Định	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hải Dương	Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình Hàn, TP. Hải Dương	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân Bình, Tây Thạnh, Tây Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn	Phường Vạn Hương, Q. Đồ Sơn, TP. Hải Phòng	Dịch vụ khách sạn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phụ vụ lưu động (trừ quầy bar)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của chi nhánh hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 09 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ năm 2013, Công ty thay đổi thời gian khấu hao của Tài sản cố định là Nhà cửa, vật kiến trúc từ 5 – 25 năm thành từ 5 – 50 năm, thời gian khấu hao của máy móc thiết bị từ 3 - 10 năm thành từ 3 - 15 năm. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm giảm chi phí khấu hao trong năm: 801.505.136 đồng

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	132.482.984	493.707.585
Tiền gửi ngân hàng	2.931.718.889	223.246.741
	3.064.201.873	716.954.326

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền ủng hộ UBND huyện An Dương làm đường	150.000.000	150.000.000
Phải thu về cấp bình ắc quy dự phòng bảo hành tại showroom Trường Hải	97.547.390	97.547.390
Phải thu cơ quan bảo hiểm khoản chi ốm đau, thai sản	14.256.870	-
Phải thu phí thăm định nhà điều dưỡng Đồ Sơn	48.636.364	-
Phải thu khoản cho CBCNV vay tiền	132.000.000	-
Các khoản phải thu khác	37.370.903	18.351.423
	479.811.527	265.898.813

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.889.943.988	32.566.599.290
Công cụ, dụng cụ	2.435.273.332	2.715.390.261
Chi phí SXKD dở dang	33.408.203.327	35.945.909.647
Thành phẩm	3.789.955.658	5.174.248.735
Hàng hóa	26.564.200	10.518.750
Hàng gửi đi bán	7.216.821.856	6.586.185.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(436.118.764)	(314.232.473)
	70.330.643.597	82.684.619.352

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	14.031.749	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.473.810	1.331.228.382
	63.505.559	1.331.228.382

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	366.177.471	944.891.018
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	-
	370.177.471	944.891.018

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	25.676.805.631	66.227.480.460	5.590.955.948	609.180.915	5.010.897.687	103.115.320.641
Tăng trong năm	-	-	-	227.669.500	-	227.669.500
- <i>Mua sắm</i>	-	-	-	227.669.500	-	227.669.500
Giảm trong năm	(154.672.382)	(41.500.000)	(364.286.955)	(125.109.663)	(24.476.610)	(710.045.610)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(312.377.455)	-	-	(312.377.455)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	(154.672.382)	(41.500.000)	(51.909.500)	(125.109.663)	(24.476.610)	(397.668.155)
Số cuối năm	25.522.133.249	66.185.980.460	5.226.668.993	711.740.752	4.986.421.077	102.632.944.531
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	11.164.817.675	39.499.366.813	3.521.347.818	597.985.500	2.866.706.895	57.650.224.701
Tăng trong năm	701.546.798	1.989.738.762	455.945.260	38.753.500	676.434.689	3.862.419.009
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	701.546.798	1.989.738.762	455.945.260	38.753.500	676.434.689	3.862.419.009
Giảm trong năm	(143.134.798)	(40.790.908)	(364.286.955)	(125.109.663)	(24.476.610)	(697.798.934)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(312.377.455)	-	-	(312.377.455)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	(143.134.798)	(40.790.908)	(51.909.500)	(125.109.663)	(24.476.610)	(385.421.479)
Số cuối năm	11.723.229.675	41.448.314.667	3.613.006.123	511.629.337	3.518.664.974	60.814.844.776
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.511.987.956	26.728.113.647	2.069.608.130	11.195.415	2.144.190.792	45.465.095.940
Số cuối năm	13.798.903.574	24.737.665.793	1.613.662.870	200.111.415	1.467.756.103	41.818.099.755

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

40.150.232.237 VND
26.405.318.433 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá TSCĐ	
Số đầu năm	14.975.968.776
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	14.975.968.776
Hao mòn TSCĐ	
Số đầu năm	75.316.830
Tăng trong năm	1.103.751.996
- Trích khấu hao	1.103.751.996
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	1.179.068.826
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	14.900.651.946
Số cuối năm	13.796.899.950

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (cửa hàng phân phối), không phải trích khấu hao tài sản cố định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	1.164.335.420	1.313.594.433
Số tăng trong năm	1.369.861.000	854.347.719
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	891.895.616	1.003.606.732
Số dư cuối năm	1.642.300.804	1.164.335.420
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	1.513.030.268	704.347.719
Thuê VP Chi nhánh Hồ Chí Minh	96.000.000	
Chi phí công cụ dụng cụ	33.270.536	459.987.701
	1.642.300.804	1.164.335.420

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	1.580.481.768	1.580.481.768
	1.580.481.768	1.580.481.768

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	69.941.312.493	76.567.914.371
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	1.080.649.360	1.080.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	1.888.949.404	3.020.316.436
	<u>72.910.911.257</u>	<u>80.668.230.807</u>

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
VietinBank - CN Lê Chân, HĐTD số 07/2013- HĐTDHM/NHCT164- AQTS ngày 06/07/2013	45.000.000.000	Thả nổi có điều chính	6 - 8 tháng	40.032.876.322	Đảm bảo bằng tài sản
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam, HĐTD số 22/2013/HĐTD/VCFC- AQTS ngày 26/04/2013	25.000.000.000	Thả nổi có điều chính	Tối đa 9 tháng	22.592.668.371	Đảm bảo bằng tài sản
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất VN, HĐ số 39/HĐ-CĐHC ngày 31/12/2009 Cán bộ CNV công ty		7%/năm Thỏa thuận	12 tháng	800.000.000 6.515.767.800	Tín chấp Tín chấp
				<u>69.941.312.493</u>	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	184.771.813	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	916.432
Thuế thu nhập cá nhân	19.665.321	43.140.270
	<u>204.437.134</u>	<u>44.056.702</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	296.485.958	1.156.747.023
Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	159.024.100	455.430.300
	455.510.058	1.612.177.323

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	36.452.104	79.328.172
Bảo hiểm xã hội	50.458	447.956.884
Bảo hiểm thất nghiệp	-	31.224.270
Phải trả về cổ phần hóa	24.720.000	49.440.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.210.086.549	2.942.582.299
- Phải trả Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam tiền lãi vay	-	101.600.000
- Cổ tức phải trả	-	1.720.226.000
- Phải trả tiền lãi vay huy động vốn	108.070.200	21.828.800
- Phải trả người lao động về tiền trợ cấp thôi việc	1.681.802.994	704.347.719
- Phải trả người lao động về tiền bồi dưỡng hiện vật	-	84.121.200
- Phải trả các cửa hàng về tiền hoa hồng	-	95.947.000
- Phải trả các đại lý về tiền đổi hàng	-	190.922.830
- Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam về kinh phí nghiên cứu khoa học	140.000.000	-
- Phải trả tiền thuê văn phòng	174.600.000	-
- Phải trả khác	105.613.355	23.588.750
	2.271.309.111	3.550.531.625

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	605.717.150	544.861.500
	605.717.150	544.861.500

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	-	3.490.668.500
Nợ dài hạn (**)	7.082.349.709	8.305.681.861
	7.082.349.709	11.796.350.361

() Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013*

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam, HD số 16/HĐTH/VCFC ngày 17/11/2009	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	1.080.649.360	1.080.649.360	Đảm bảo bằng tài sản
			1.080.649.360	1.080.649.360	

*(**) Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn tại ngày 31/12/2013*

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	911.021.471	2.465.381.600	1.374.885.944	3.022.355.620

Bên cho thuê Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu, 01.06.11/HĐCTTC- AQTS ngày 20/06/2011	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	8.971.299.113	1.888.949.404	Tín chấp

19 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	(35.219.488)		3.174.504.262	1.721.374.836	-	3.914.594.571	76.230.054.181
Lỗ phát sinh	-	-	-	-	-	-	(29.644.448.847)	(29.644.448.847)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	19.480.624	19.480.624	51.825.362	-	90.786.610
Tăng khác	-	73.937.960	-	-	-	-	-	73.937.960
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(3.483.007.234)	(3.483.007.234)
Giảm khác	-	(38.718.472)	-	-	-	-	1	(38.718.471)
Số dư cuối năm trước	67.454.800.000	-	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(29.212.861.509)	43.228.604.199
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	-	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(29.212.861.511)	43.228.604.197
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	-	360.567.443	360.567.443
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2011	-	-	-	-	-	-	(49.473.895)	(49.473.895)
Số dư cuối năm nay	67.454.800.000	-	-	3.193.984.886	1.740.855.460	51.825.362	(28.901.767.963)	43.539.697.745

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51%	51%	34.404.520.000	34.404.520.000
Các cổ đông khác	49%	49%	33.050.280.000	33.050.280.000
			67.454.800.000	67.454.800.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	67.454.800.000	67.454.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	171.399.927.589	165.145.077.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	855.662.592	808.814.206
	172.255.590.181	165.953.891.954

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	85.856.161	209.201.337
Hàng bán bị trả lại	283.805.444	553.108.781
	369.661.605	762.310.118

22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	171.030.265.984	164.382.767.630
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	855.662.592	808.814.206
	171.885.928.576	165.191.581.836

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	141.099.107.270	145.305.143.102
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	911.781.352	1.306.148.576
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	121.886.291	166.432.473
	142.132.774.913	146.777.724.151

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.987.720	55.410.674
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	107.672.760	62.099.138
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	66.007.949	16.521.683
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	306.913.223
	207.668.429	440.944.718

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.301.870.919	17.725.582.183
Lãi chiết khấu thanh toán, mua hàng trả chậm	58.184.909	208.094.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	391.861.849	136.911.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	4.573.536
	9.751.917.677	18.075.161.844

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	564.460.919	3.369.965.442
Chi phí nhân công	1.912.861.672	1.098.869.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.982.945	888.975.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.487.258.241	5.954.227.407
Chi phí khác bằng tiền	2.068.899.001	2.628.282.699
Chi phí bảo hành sản phẩm	2.632.080.000	4.699.736.500
Chi phí doanh thu khuyến mại	832.499.685	2.835.823.124
	12.907.042.463	21.475.879.872

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.078.438.189	890.027.810
Chi phí nhân công	3.011.738.734	4.226.656.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	772.247.166	1.336.046.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.121.774	1.034.883.208
Chi phí khác bằng tiền	1.060.049.293	1.055.645.921
Chi phí trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	713.534.092	737.059.414
	7.195.129.248	9.280.318.802

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	191.565.000	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	137.324.600
Thu phí đào tạo công nhân nghỉ việc	86.383.000	233.524.772
Thu nhập khác	19.545.955	-
	297.493.955	370.849.372

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tiền chậm nộp ngân sách nhà nước, thuế	25.031.905	32.740.104
Tiền chậm nộp BHXH, BHYT	18.627.311	-
Chi phí khác	-	6.000.000
	43.659.216	38.740.104

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	360.567.443	(29.644.448.847)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	16.521.683	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(66.007.949)	(16.521.683)
Các khoản không được trừ vào thu nhập tính thuế	43.659.216	32.740.104
Lỗ năm trước được chuyển lỗ	(29.628.230.426)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(29.273.490.033)	(29.628.230.426)
Thuế suất thuế TNDN 25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu đầu năm	1.331.228.382	1.331.228.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 được hoàn bằng tiền	(1.281.754.572)	-
Điều chỉnh theo Biên bản quyết toán thuế không phản ánh qua KQKD	49.473.895	-
Số đã nộp trong năm	(49.473.895)	-
Số phải thu cuối năm	49.473.810	1.331.228.382

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	360.567.443	(29.644.448.847)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	360.567.443	(29.644.448.847)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	(4.395)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.535.471.548	116.089.936.491
Chi phí nhân công	15.722.241.614	14.071.525.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.966.171.005	6.452.789.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.271.660.462	6.871.803.651
Chi phí khác	6.385.514.174	14.037.247.343
	159.881.058.803	157.523.302.348

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.064.201.873	-	716.954.326	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.644.741.535	(1.670.400.024)	32.338.784.220	(956.851.989)
	32.708.943.408	(1.670.400.024)	33.055.738.546	(956.851.989)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	79.993.260.966	92.464.581.168
Phải trả người bán, phải trả khác	37.187.513.694	44.487.599.177
Chi phí phải trả	455.510.058	1.612.177.323
	117.636.284.718	138.564.357.668

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.064.201.873	-	-	3.064.201.873
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.974.341.511	-	-	27.974.341.511
	31.038.543.384	-	-	31.038.543.384
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	716.954.326	-	-	716.954.326
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.381.932.231	-	-	31.381.932.231
	32.098.886.557	-	-	32.098.886.557

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<i>Tại ngày 31/12/2013</i>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	72.910.911.257	7.082.349.709	-	79.993.260.966
Phải trả người bán, phải trả khác	36.581.796.544	605.717.150	-	37.187.513.694
Chi phí phải trả	455.510.058	-	-	455.510.058
	109.948.217.859	7.688.066.859	-	117.636.284.718
<i>Tại ngày 01/01/2013</i>				
Vay và nợ	80.668.230.807	11.796.350.361	-	92.464.581.168
Phải trả người bán, phải trả khác	43.942.737.677	544.861.500	-	44.487.599.177
Chi phí phải trả	1.612.177.323	-	-	1.612.177.323
	126.223.145.807	12.341.211.861	-	138.564.357.668

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 18/02/2014, Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng mua bán tài sản Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn (thông qua hình thức bán đấu giá) với giá bán là: 28.799.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Theo hợp đồng này, trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký kết thì Bên mua phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Công ty.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2013	Năm 2012
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	Gốc vay nhận trong kỳ	-	20.000.000.000
		Bán hàng hóa, dịch vụ	118.227.273	136.363.637
		Chi phí lãi vay phải trả	(1.409.105.000)	(2.512.779.000)
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay phải trả	(2.481.524.898)	(5.091.085.334)
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Chi phí lãi vay phải trả	(50.400.000)	(96.000.000)
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	(80.110.243.624)	(50.869.449.851)
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(1.402.977.879)	(1.278.518.147)
Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(1.001.263.495)	(1.184.550.000)
		Bán hàng hóa, dịch vụ	312.685.555	11.011.264.414
Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư	(55.594.360)	(54.730.000)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phải trả về lãi vay	-	101.600.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất	Cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	31.126.750.022	36.126.922.370
Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	Phải trả về mua vật tư	254.744.994	142.079.996
Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú	Cùng Tập đoàn	Phải trả về mua vật tư	65.835.000	594.902.159
		Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	23.998.455	550.044.346
Công ty TNHH MTV Hoi kỹ nghệ que hàn	Cùng Tập đoàn	Phải trả về mua vật tư	-	11.495.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT			770.706.252	554.439.485

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Sản xuất ắc quy	Dịch vụ	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	171.030.265.984	855.662.592	171.885.928.576
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.812.890.074	153.280.931	4.966.171.005
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	293.649.011	(186.916.307)	106.732.704
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	(227.669.500)	-	(227.669.500)
6 Tài sản bộ phận	160.448.585.593	1.428.587.757	161.877.173.350
7. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	160.448.585.593	1.428.587.757	161.877.173.350
8. Nợ phải trả bộ phận	117.433.818.438	903.657.167	118.337.475.605
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	117.433.818.438	903.657.167	118.337.475.605

Theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	98.098.615.040	31.411.309.604	8.825.275.283	33.550.728.649	171.885.928.576
Giá trị còn lại của tài sản cố định	53.246.409.924	1.884.823.469	1.483.766.312	-	56.614.999.705

37. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập ngày 26 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành